

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH H

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2023/KDTM-ST

Ngày: 29-9-2023.

V/v "tranh chấp Hợp đồng tín dụng
và Hợp đồng thế chấp"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M - TỈNH H

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Đình Phúc, bà Nguyễn Thị Hoài.

- **Thư ký phiên toà:** Ông Bùi Hoàng Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện M, tỉnh H.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên toà:** Bà An Thị Hà T - Kiểm sát viên.

Ngày 29/9/2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện M, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 03/2022/TLST-KDTM ngày 14 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐXXST-KDTM ngày 28/8/2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn: Ngân hàng V (viết tắt là VCB)**

Địa chỉ trụ sở: Số 198 Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Quang D** - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông D là: Ông Nguyễn Xuân Cao C - Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh H.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Xuân Cao C là ông Lê Ngọc C - Trưởng phòng giao dịch M. *Có mặt.*

- **Bị đơn:**

+ Ông **Phạm Văn Đ**, sinh năm 1990.

HKTT: thôn T1, xã Q, huyện M, tỉnh H. Hiện anh Đ đang chấp hành án tại Trại giam Hoàng Tiến - Chí Linh - H. *Vắng mặt, xin xét xử vắng mặt.*

+ Bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1996.

Nơi đăng ký HKTT: thôn Bì Đỏ, xã Cổ Bì, huyện Bình Giang, tỉnh H. *Vắng mặt*

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông **Phạm Văn H1** và bà **Phạm Thị C1**, địa chỉ: thôn T1, xã Q, huyện M, tỉnh H (*Ông H1 có mặt, bà C1 vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* **Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, người đại diện theo uỷ quyền lại của nguyên đơn Ngân hàng V (VCB) trình bày:**

Ngân hàng V - Chi nhánh H, Phòng giao dịch M cùng với anh Phạm Văn Đ và chị Phạm Thị T có ký kết Hợp đồng tín dụng như sau: Ngày 05/01/2018, anh Đ, chị T có vay Ngân hàng VCB số tiền 500.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số TM.CN.18003 (bao gồm dư nợ 350.000.000 đồng tại VCB H theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số TM1683.CN ngày 13/7/2016 sửa đổi bổ sung ngày 03/01/2017), thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng 05/01/2018, lãi suất cho vay 8,5%/năm bao gồm lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn 140% lãi suất cho vay trong hạn, lãi chậm trả 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Phương thức cho vay: Hạn mức tín dụng; Thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân vay vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng; Mục đích vay vốn: thanh toán tiền mua hàng hóa kinh doanh của gia đình; Trả nợ: nợ lãi 01 tháng/lần, thời hạn trả lãi là 06 ngày kể từ ngày tiếp theo ngày lên phiếu tính lãi, ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng, Nợ gốc trả vào ngày đến hạn được ghi trên giấy nhận nợ hoặc thời điểm khác theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên. Số tiền đã nhận nợ: 500.000.000 đồng; Số nợ gốc đã thu nợ: 155.000.014 đồng. Tính đến hết ngày 17/5/2021, tổng nợ của anh Đ chị T tại VCB Chi nhánh H là 478.007.944 đồng, trong đó: nợ gốc là 344.999.986 đồng, nợ lãi trong hạn là 87.647.808 đồng, lãi phạt quá hạn là 34.453.644 đồng, lãi phạt chậm trả là 10.906.506 đồng.

Tài sản bảo đảm: Quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn H1 và bà Phạm Thị C1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K097559, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2166QSDD do UBND huyện M cấp ngày 19/12/1998; Địa chỉ thửa đất: thôn T1, xã Q, huyện M, tỉnh H; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 15.67/PGD.TM/HĐTC ngày 07/7/2015, Đăng ký thế chấp ngày 09/7/2015 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất - Phòng tài nguyên và Môi trường huyện M, tỉnh H và Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp QSD đất để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cho người khác số 01.15.67/PGD.TM/HĐTC ngày 13/7/2016 đã ký giữa Ngân hàng với ông H1 bà C1 được công chứng tại Văn phòng công chứng Sinh Phúc.

Đối với khoản nợ 250 triệu giải ngân ngày 09/7/2018, tính đến ngày 29/9/2023 anh Đ chị T đã trả hết số tiền nợ gốc, nợ lãi còn phải trả là 127.562.783 đồng, trong đó lãi trong hạn là 91.349.151 đồng, lãi phạt trên dư nợ gốc quá hạn chưa trả là 36.213.632 đồng; Đối với khoản nợ 250 triệu giải ngân ngày 06/7/2018, tính đến ngày 29/9/2023 anh Đ đã trả hết số tiền nợ gốc, nợ lãi còn phải trả là 77.862.790 đồng, trong đó lãi trong hạn là 55.815.887 đồng, lãi phạt trên dư nợ gốc quá hạn chưa trả là 22.046.903 đồng.

Tại phiên toà, Ngân hàng V khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Buộc anh Đ, chị T phải thanh toán số tiền nợ lãi của các khoản vay tính đến ngày xét xử 29/9/2023 là 127.562.783 đồng + 77.862.790 đồng = 205.425.573 đồng.

- Tuyên buộc anh Đ, chị T phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay theo hạn mức số TM.CN.18003 ngày

05/01/2018, kể từ ngày tiếp theo của ngày Toà án ra bản án/quyết định cho đến ngày thực tế anh Đ chị T trả hết nợ gốc và lãi cho VCB.

- Tuyên nếu anh Đ chị T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án/quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật thì VCB thông qua VCB Chi nhánh H có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của ông H1 bà C1 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

- Chấp thuận yêu cầu của Ngân hàng về việc xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Yêu cầu cơ quan thi hành án tiến hành kê biên, phát mại tài sản đã thế chấp của ông H1, bà C1 để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của anh Đ chị T đối với Ngân hàng. Nếu số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì anh Đ, chị T vẫn phải có nghĩa vụ trả số nợ còn lại đến khi thanh toán hết nợ cho Ngân hàng VCB.

Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền lại của Ngân hàng VCB trình bày giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

*** *Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Phạm Văn Đ trình bày:***

Anh xác định anh và chị T có ký kết Hợp đồng tín dụng, đồng thời bố mẹ anh là ông H1 bà C1 với Ngân hàng có ký kết hợp đồng thế chấp tài sản như Ngân hàng VCB trình bày là đúng. Toàn bộ số nợ gốc và lãi vay của Ngân hàng là nợ chung của anh và chị Phạm Thị T trong thời kỳ hôn nhân. Ngày 28/5/2018, anh và chị Phạm Thị T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 64/2018/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện M. Khi ly hôn, anh chị không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung, công sức vợ chồng. Anh hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng VCB. Anh sẽ chấp hành quyết định, bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

* Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Phạm Thị T không cung cấp cho Toà án địa chỉ nơi cư trú cụ thể hiện nay của chị, chị đã được Toà án niêm yết, tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng, chị không trình bày ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn H1 bà Phạm Thị C1 trình bày: Ông bà có ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng VCB để đảm bảo cho khoản vay của anh Đ, chị T như Ngân hàng đã trình bày là đúng. Hiện nay, hoàn cảnh gia đình ông bà rất khó khăn vì anh Đ đang chấp hành án ở Trại giam Hoàng Tiến - Chí Linh - H, còn chị T bỏ vào miền Nam làm ăn, ông bà là người gánh vác nợ cho vợ chồng anh Đ. Đến nay, ông bà đã thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc cho anh Đ chị T, chỉ còn nợ lãi. Ông bà đề nghị Ngân hàng VCB tạo điều kiện cho ông bà thêm thời gian để ông bà trả nốt nợ lãi cho anh Đ chị T.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX và thư ký phiên tòa, những người tham gia tố tụng.

- Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX: Áp dụng Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Điều 117; Điều 119; khoản 1 Điều 299; khoản 3 Điều 318; khoản 6 Điều 320; khoản 4 Điều 323; khoản 1 Điều 325; khoản 1 Điều 357; Điều 429; Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

+ Điều 27, 37, 60 Luật Hôn nhân và gia đình;

+ Khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

+ Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016;

+ Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị quyết 01/2019/HĐTP ngày 11/1/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao.

+ Điều 147 BLTTDS; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng VCB:

Buộc anh Đ, chị T phải thanh toán số tiền nợ lãi tính đến ngày xét xử 29/9/2023 là 127.562.783 đồng + 77.862.790 đồng = 205.425.573 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành chậm thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp anh Đ, chị T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng thì kê biên, phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng diện tích đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất thửa 397, tờ bản đồ số 8, diện tích 448m² ở thôn T1, xã Q, huyện M, tỉnh H, chủ sở hữu hợp pháp là ông Phạm Văn H1, bà Phạm Thị C1.

*** Về chi phí thẩm định:** Anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị T phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng. Anh Đ, chị T phải trả cho Ngân hàng VCB số tiền chi phí thẩm định là 2.000.000 đồng.

Về án phí : Anh Đ, chị T phải chịu 5% x 205.425.573 đồng = 10.271.278 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho nguyên đơn ngân hàng VCB tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Đ vắng mặt và xin xét xử vắng mặt; bị đơn chị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Phạm Văn Đ được Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện M cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 04K8003309, cấp ngày 26/6/2015, ngành nghề kinh doanh xi măng, sắt, thép. Nên xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại về hợp đồng tín dụng đã ký giữa các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn chị Phạm Thị T đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Bì Đồ, xã Cổ Bì, huyện Bình Giang, tỉnh H nhưng đi làm ăn, không xác định được địa chỉ cụ thể. Bị đơn anh Phạm Văn Đ có nơi cư trú ở thôn Tiêu Lữ, xã Q, huyện M, tỉnh H (do có hành vi phạm tội nên hiện nay anh Đ đang chấp hành án tại Trại giam Hoàng Tiến tỉnh H), Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản được thực hiện tại Ngân hàng VCB chi nhánh huyện M, Ngân hàng VCB khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện M tỉnh H giải quyết. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện M giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g, h khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng V (VCB) đối với bị đơn anh Phạm Văn Đ và chị Phạm Thị T:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền lãi của các khoản vay tính đến ngày xét xử 29/9/2023 là 127.562.783 đồng + 77.862.790 đồng = 205.425.573 đồng.

Căn cứ lời khai của các đương sự, cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ngân hàng VCB có quan hệ tín dụng với anh Phạm Văn Đ và chị Phạm Thị T thông qua Hợp đồng cho vay theo hạn mức số TM.CN.18003 ngày 05/01/2018 (bao gồm dư nợ 350.000.000 đồng tại VCB H theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số TM1683.CN ngày 13/7/2016 sửa đổi bổ sung ngày 03/01/2017), thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng 05/01/2018, lãi suất cho vay 8,5%/năm bao gồm lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn 140% lãi suất cho vay trong hạn, lãi chậm trả 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Phương thức cho vay: Hạn mức tín dụng; Thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân vay vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng; Mục đích vay vốn: thanh toán tiền mua hàng hóa kinh doanh của gia đình; Trả nợ: nợ lãi 01 tháng/lần, thời hạn trả lãi là 06 ngày kể từ ngày tiếp theo ngày lên phiếu tính lãi, ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng, Nợ gốc trả vào ngày đến hạn được ghi trên giấy nhận nợ hoặc thời điểm khác theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên. Số tiền đã nhận nợ: 500.000.000 đồng; Số nợ gốc đã thu nợ: 155.000.014 đồng. Tính đến hết ngày 17/5/2021, tổng nợ của anh Đ chị T tại VCB Chi nhánh H là 478.007.944 đồng, trong đó: nợ gốc là 344.999.986 đồng, nợ lãi trong hạn là 87.647.808 đồng, lãi phạt quá hạn là 34.453.644 đồng, lãi phạt chậm trả là 10.906.506 đồng.

Đến nay, đối với khoản nợ 250 triệu giải ngân ngày 09/7/2018, tính đến ngày 29/9/2023 anh Đ chị T đã trả hết số tiền nợ gốc, nợ lãi còn phải trả là 127.562.783 đồng, trong đó lãi trong hạn là 91.349.151 đồng, lãi phạt trên dư nợ gốc quá hạn chưa trả là 36.213.632 đồng; Đối với khoản nợ 250 triệu giải ngân ngày 06/7/2018, tính đến ngày 29/9/2023 anh Đ chị T đã trả hết số tiền nợ gốc,

nợ lãi còn phải trả là 77.862.790 đồng, trong đó lãi trong hạn là 55.815.887 đồng, lãi phạt trên dư nợ gốc quá hạn chưa trả là 22.046.903 đồng. Thông qua các Thông báo về việc nợ quá hạn và yêu cầu thanh toán, các biên bản làm việc, thông báo về việc chuyển nợ quá hạn của Ngân hàng, quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn anh Phạm Văn Đ và chị Phạm Thị T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng. Nhận thấy tại thời điểm ký kết Hợp đồng, các bên tham gia có đủ năng lực hành vi dân sự, việc ký kết Hợp đồng tín dụng và thủ tục vay vốn tại Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện, các thỏa thuận có nội dung và mục đích để thực hiện nhu cầu của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của Luật và không trái đạo Đ xã hội. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng Vietcombank đã giải ngân đủ số tiền vay theo hợp đồng tín dụng đã ký. Đến nay anh Đ chị T đã trả hết được nợ gốc, nhưng nợ lãi chưa trả cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ của bên vay quy định tại khoản 2 Điều 7 của Hợp đồng tín dụng. Xét thấy việc Ngân hàng VCB đã tính số tiền lãi đúng quy định theo Hợp đồng và yêu cầu anh Đ chị T phải trả tổng số tiền lãi tính đến ngày xét xử 29/9/2023 là 205.425.573 đồng là đúng. Nên yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V đối với anh Đ chị T là có căn cứ chấp nhận. Do vậy, cần buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ lãi còn nợ của hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử 29/9/2023 là: 205.425.573 đồng là phù hợp quy định tại các Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 117, 463, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về tài sản thế chấp:

Căn cứ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 15.67/PGD.TM/HĐTC ngày 07/7/2015, Đăng ký thế chấp ngày 09/7/2015 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất - Phòng tài nguyên và Môi trường huyện M, tỉnh H và Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp QSD đất để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cho người khác số 01.15.67/PGD.TM/HĐTC ngày 13/7/2016 đã ký giữa Ngân hàng với ông H1 bà C1 được công chứng tại Văn phòng công chứng Sinh Phúc. Tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng đất tại thửa 397, tờ bản đồ số 8, diện tích 448m² ở thôn T1, xã Q, huyện M, tỉnh H, chủ sở hữu hợp pháp là ông Phạm Văn H1, bà Phạm Thị C1, mục đích sử dụng: Đất ở và đất thừa hợp pháp; thời hạn sử dụng: lâu dài; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K097559, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2166QSDD do UBND huyện M cấp ngày 19/12/1998 mang tên ông Phạm Văn H1.

Xét thấy Hợp đồng thế chấp trên được ký kết giữa Ngân hàng VCB và anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị T là hoàn toàn tự nguyện, đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều xác định toàn bộ tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp đến nay vẫn giữ nguyên hiện trạng không có gì thay đổi, cụ thể trên đất có: 01 nhà mái ngói hiên tây diện tích 70m² xây năm 2003; 01 nhà ống lợp tôn diện tích 27,7m² xây năm 2013; 01 bể nước mưa, nhà tắm, nhà vệ sinh; bán mái proximang phía sau nhà, sân, tường bao, trụ cổng... Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ xác định vị trí, kích thước các cạnh, diện tích và hình thể của thửa đất đều phù hợp với giấy chứng nhận được cấp. Toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất là tài sản chung của ông Phạm Văn H1, bà Phạm Thị C1. Như vậy, Ngân hàng có quyền

khởi kiện và cơ quan thi hành án có quyền kê biên toàn bộ tài sản là đất và tài sản gắn liền với đất để xử lý theo đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích và nhận định trên, có đủ căn cứ xác định Hợp đồng thế chấp tài sản phát sinh hiệu lực đối với các bên. Vì vậy trường hợp anh Phạm Văn Đ và chị Phạm Thị T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng VCB có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh H phát mại tài sản thế chấp mà các bên đã ký kết để thu hồi nợ gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa 397, tờ bản đồ số 8, diện tích 448m² ở thôn T1, xã Q, huyện M, tỉnh H, chủ sở hữu hợp pháp là ông Phạm Văn H1, bà Phạm Thị C1 và toàn bộ tài sản trên đất là phù hợp quy định tại các Điều 299, 303, 307, 317, 318, 319, 320, 321, 323, khoản 1 Điều 325, Điều 327 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về nghĩa vụ trả nợ của các bị đơn: Xét thấy tại thời điểm anh Phạm Văn Đ và chị Phạm Thị T ký kết Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng VCB, anh Đ chị T đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp. Toàn bộ khoản vay với Ngân hàng là tài sản chung của anh chị trong thời kỳ hôn nhân. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 64/2018/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện M thể hiện Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn và thỏa thuận về nuôi con giữa anh Đ, chị T còn về tài sản chung, vay nợ, công sức, anh Đ chị T không yêu cầu giải quyết. Do đó, buộc anh Đ chị T phải có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng VCB là có căn cứ.

[5] Về chi phí thẩm định tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện M tỉnh H đã tiến hành xem xét thẩm định tài sản theo quy định pháp luật. Tổng chi phí xem xét thẩm định là 2.000.000 đồng, số tiền này Ngân hàng VCB đã nộp xong, Ngân hàng đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên anh Đ, chị T phải liên đới trả cho Ngân hàng VCB số tiền chi phí xem xét thẩm định là 2.000.000 đồng.

[7] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V (VCB) được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng VCB đã nộp.

Anh Phạm Văn Đ và chị Phạm Thị T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật. Căn cứ Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, anh Phạm Văn Đ và chị Phạm Thị T phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 5% x 205.425.573 đồng = 10.271.278 đồng (anh Đ, chị T mỗi người phải chịu 5.135.639 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

+ Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm g, h khoản 1 Điều 40; Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; Điều 227; Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

+ Các Điều 117, 119, 295, 298, 299, 303, 307, 317, 318, 319, 320, 321, 323, 327 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

+ Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

+ Điều 27, 37, 60 Luật Hôn nhân và gia đình;
+ Điều 6,7,8 nghị quyết số 01 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao;
+ Án lệ số 08/2016 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao;
+ Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V. Buộc anh Đ, chị T phải thanh toán số tiền nợ lãi tính đến ngày xét xử 29/9/2023 cho Ngân hàng là 205.425.573 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành chậm thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không thoả thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh Đ và chị T không thi hành trả số tiền nợ lãi trên, Ngân hàng V có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện M xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay trên là: Quyền sử dụng đất tại thửa 397, tờ bản đồ số 8, diện tích 448m² ở thôn T1, xã Q, huyện M, tỉnh H, chủ sở hữu hợp pháp là ông Phạm Văn H1, bà Phạm Thị C1, mục đích sử dụng: Đất ở và đất thửa hợp pháp; thời hạn sử dụng: lâu dài; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K097559, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2166QSDD do UBND huyện M cấp ngày 19/12/1998 mang tên ông Phạm Văn H1 và toàn bộ tài sản trên đất gồm 01 nhà mái ngói hiên tây diện tích 70m² xây năm 2003; 01 nhà ống lợp tôn diện tích 27,7m² xây năm 2013; 01 bể nước mưa, nhà tắm, nhà vệ sinh; bán mái proximang phía sau nhà, sân, tường bao, trụ cổng...

Trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán khoản nợ và toàn bộ tiền lãi phát sinh thì anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị T phải có nghĩa vụ trả số nợ còn lại đến khi thanh toán hết nợ cho Ngân hàng V. Trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm mà thừa thì Ngân hàng V phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Phạm Văn H1, bà Phạm Thị C1 số tiền còn thừa.

2. Về chi phí tố tụng: Anh Đ, chị T phải trả cho Ngân hàng V tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng (mỗi người phải trả 1.000.000 đồng).

3. Về án phí: Anh Phạm Văn Đ và chị Phạm Thị T phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm là 10.271.278 đồng (anh Đ, chị T mỗi người phải chịu 5.135.639 đồng).

Hoàn trả Ngân hàng V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.560.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0004146 ngày 08/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh H.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Ngân hàng VCB có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh Đ, chị T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H1 có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà C1 có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện M;
- Chi cục THA dân sự huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Nhân